

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 13 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 28/11/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tâm	Ủy viên	
Ông Nghiêm Văn Cương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2015)
Ông Phạm Văn Thật	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2015)
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2015)
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên	
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đắc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Phan Bá Triều
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.612.229.588	170.212.924.880
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.454.453.849	14.125.270.852
111 1. Tiền		31.454.453.849	13.125.270.852
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	1.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.003.271.476	112.845.068.545
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	202.111.722.381	72.519.195.242
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.441.616.742	23.763.947.182
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	41.802.454.840	30.447.660.911
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.430.913.550)	(13.964.673.353)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		78.391.063	78.938.563
140 IV. Hàng tồn kho	8	85.937.518.798	42.513.383.308
141 1. Hàng tồn kho		85.937.518.798	42.513.383.308
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.216.985.465	729.202.175
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	35.118.954	403.443.327
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		525.446.947	325.758.848
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	656.419.564	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		218.542.999.479	224.296.774.687
220 II. Tài sản cố định		204.743.048.224	200.739.128.928
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	204.345.048.224	200.317.128.928
222 - Nguyên giá		397.650.191.868	349.437.445.439
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(193.305.143.644)	(149.120.316.511)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	398.000.000	422.000.000
228 - Nguyên giá		470.000.000	470.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(72.000.000)	(48.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.999.295.848	12.583.283.942
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.999.295.848	12.583.283.942
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.079.000.000	7.079.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.179.000.000	6.179.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.721.655.407	3.895.361.817
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.721.655.407	3.895.361.817
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		621.155.229.067	394.509.699.567


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		465.451.033.790	260.728.028.858
310	I. Nợ ngắn hạn		459.270.217.866	254.303.062.584
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	177.978.847.074	63.922.532.227
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		106.897.311.264	57.251.138.415
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.886.895.317	10.362.376.975
314	4. Phải trả người lao động		68.958.420.296	40.309.875.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	31.439.113.623	11.623.560.976
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.811.789.167	9.258.764.020
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	40.758.787.050	60.344.221.152
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.539.054.075	1.230.592.929
330	II. Nợ dài hạn		6.180.815.924	6.424.966.274
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	6.180.815.924	6.424.966.274
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		155.704.195.277	133.781.670.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	155.704.195.277	133.781.670.709
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.997.290.816	1.948.780.816
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		25.976.286.679	20.340.218.960
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.048.722.735	23.096.349.251
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.632.045	(13.694.010)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		35.999.090.690	23.110.043.261
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.681.895.047	3.396.321.682
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		621.155.229.067	394.509.699.567


Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng


Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.027.312.308.549	572.591.681.776
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.027.312.308.549	572.591.681.776
11	4. Giá vốn hàng bán	21	942.152.515.970	505.563.020.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.159.792.579	67.028.660.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.366.857.376	500.216.185
22	7. Chi phí tài chính	23	1.381.681.292	1.358.810.096
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		821.921.312	1.116.949.799
25	9. Chi phí bán hàng	24	14.890.689.343	15.084.563.675
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	44.179.582.395	33.548.217.262
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.074.696.925	17.537.286.006
31	12. Thu nhập khác	26	19.879.076.968	11.042.290.577
32	13. Chi phí khác	27	937.538.514	709.721.756
40	14. Lợi nhuận khác		18.941.538.454	10.332.568.821
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.016.235.379	27.869.854.827
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.695.620.774	6.310.294.385
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>34.320.614.605</u>	<u>21.559.560.442</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.015.767.890	21.349.049.277
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		304.846.715	210.511.165
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		2.630



Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	45.016.235.379	27.869.854.827
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	44.743.082.219	39.785.276.578
03	- Các khoản dự phòng	(21.102.150.609)	8.148.457.123
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(30.076.566)	(13.789.808)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(499.290.839)	(482.348.914)
06	- Chi phí lãi vay	821.921.312	1.116.949.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	68.949.720.896	76.424.399.605
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(144.481.098.291)	(3.332.469.896)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(43.424.135.490)	(6.323.236.679)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	219.377.591.971	(17.302.763.622)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	542.030.783	469.641.938
14	- Tiền lãi vay đã trả	(821.921.312)	(1.116.949.799)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.140.344.506)	(6.229.762.848)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	823.658.040	507.036.664
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.376.714.620)	(1.851.181.037)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.448.787.471	41.244.714.326
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(41.929.731.988)	(56.128.051.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	479.290.839	482.348.914
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.430.441.149)	(55.645.702.278)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.145.800.000	12.301.770.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	32 43.985.707.766	25.033.129.331
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	32 (43.985.707.766)	(25.033.129.331)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.834.963.325)	(5.593.346.565)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.689.163.325)	6.708.423.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	34.329.182.997	(7.692.564.517)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	14.125.270.852	21.817.835.369
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 48.454.453.849	14.125.270.852

Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 13 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 28/11/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng, tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty mẹ

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Hung Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông
Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30,00%	30,00%	Tư vấn xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

105
CÔNG TY
M HƯ
EM
AS
EM

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	764.072.496	1.499.779.300
Tiền gửi ngân hàng	30.690.381.353	11.625.491.552
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	1.000.000.000
	48.454.453.849	14.125.270.852

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Mỹ Hòa với lãi suất từ 4%/năm đến 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	69.641.892.522	-
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	36.369.281.925	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.100.547.934	72.519.195.242
	202.111.722.381	72.519.195.242
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	74.894.827.070	283.227.326

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền BHXH, thuế TNCN	2.064.876.609	-	1.031.656.968	-
- Tạm ứng	37.538.737.447	-	28.716.347.599	-
- Ký cược, ký quỹ	55.765.000	-	35.765.000	-
- Phải thu từ hoạt động ép cọc liên doanh với Công ty Việt Hùng (*)	495.080.356	-	-	-
- Phải thu khác	1.647.995.428	-	663.891.344	-
	41.802.454.840	-	30.447.660.911	-

(*) Quyền lợi được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng (trong đó mỗi bên đóng góp 50% giá trị để mua thiết bị kinh doanh, hình thành tài sản đồng kiểm soát. Doanh thu và chi phí hợp tác được phân chia và được mỗi bên hạch toán tương ứng theo tỉ lệ vốn góp).

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	-	-	16.101.043.296	5.625.521.648
- Các đối tượng khác	914.487.879	272.028.542	871.806.842	171.109.350
	3.702.942.092	272.028.542	19.761.304.351	5.796.630.998

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.955.515.676	-	10.422.772.923	-
- Công cụ, dụng cụ	886.358.809	-	701.484.032	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.681.046.191	-	30.530.045.763	-
- Hàng hóa	414.598.122	-	859.080.590	-
	85.937.518.798	-	42.513.383.308	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	2.999.295.848	12.181.685.367
- Nhà xưởng cơ khí số 3	-	7.969.845.052
- Hệ thống trạm trộn bê tông tại cơ sở Triệu Dương	-	3.403.514.943
- Nhà xưởng tại Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên	2.190.970.476	-
- Công trình khác	808.325.372	808.325.372
Sửa chữa lớn	-	401.598.575
- Cải tạo văn phòng Chi nhánh Nghệ An	-	401.598.575
	2.999.295.848	12.583.283.942

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 350.000.000 đồng và Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 72.000.000 đồng trong đó khấu hao trong năm 2015 là 24.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.118.954	403.443.327
	<u>35.118.954</u>	<u>403.443.327</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.306.620.062
- Chi phí lắp dựng trạm trộn số 2 Đức Giang	161.877.692	377.714.612
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.447.781.755	2.211.027.143
- Chi phí trả trước dài hạn khác	111.995.960	-
	<u>3.721.655.407</u>	<u>3.895.361.817</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	49.189.123.165	49.189.123.165	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hiệp Hòa	6.260.092.367	6.260.092.367	3.243.788.014	3.243.788.014
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	12.855.941.475	12.855.941.475	6.163.067.354	6.163.067.354
- Phải trả các đối tượng khác	109.673.690.067	109.673.690.067	54.515.676.859	54.515.676.859
	<u>177.978.847.074</u>	<u>177.978.847.074</u>	<u>63.922.532.227</u>	<u>63.922.532.227</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>49.398.693.965</u>	<u>49.398.693.965</u>	<u>516.090.729</u>	<u>516.090.729</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	31.439.113.623	11.623.560.976
	<u>31.439.113.623</u>	<u>11.623.560.976</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.811.789.167	9.258.764.020
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	9.795.278
- Kinh phí công đoàn	8.465.688.475	5.699.252.707
- Bảo hiểm xã hội	865.395.776	621.314.387
- Phải trả công nợ tạm ứng	1.448.876.098	91.030.495
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	316.064.858	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	679.103.199	611.993.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.036.660.761	2.225.377.603
b) Dài hạn	6.180.815.924	6.424.966.274
- Phải trả các cá nhân (*)	6.180.815.924	6.424.966.274
	<u>20.992.605.091</u>	<u>15.683.730.294</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân tiền góp vốn mua tài sản cố định theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty. Theo đó các bên góp vốn giao Công ty đứng ra mua, quản lý và sử dụng các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hàng tháng Công ty trả lại các bên hợp tác kinh doanh toàn bộ tiền khấu hao đã trích tương ứng với tỉ lệ góp vốn và chi phí khác sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân (nếu có). Hết thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh, số tiền thu được từ việc bán, thanh lý tài sản được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.501.050.000	30,0	25.501.050.000	30,0
Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	8.500.340.000	10,0	8.500.340.000	10,0
Các đối tượng khác	50.998.610.000	60,0	50.998.610.000	60,0
	85.000.000.000	100,0	85.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	85.000.000.000	59.999.140.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	25.000.860.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.750.000.000	8.999.871.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ Cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.976.286.679	20.340.218.960
	25.976.286.679	20.340.218.960

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ cuối năm

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	120.722,62	1.016,97
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	100,63	100,63
- Đồng tiền Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Yên Nhật (JPY)	97,70	97,70

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định xóa khoản nợ phải thu khó đòi cho Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu sau khi khởi kiện Công ty này ra Tòa án Nhân dân thành phố Vũng Tàu. Do toàn bộ tài sản của Công ty này đang được bàn giao cho Ngân hàng VietinBank để xử lý bán tài sản thế chấp thu hồi vốn vay và khả năng Công ty nhận được khoản thanh toán là thấp nên Ban Quản trị đã đồng ý nhận thanh toán một phần nợ gốc là 7.084.000.000 đồng, số tiền còn lại Ban Quản trị đã đồng ý xóa nợ là 12.725.730.307 đồng.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	284.574.298.436	193.969.978.925
Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	17.358.009.763	15.291.615.471
Doanh thu hợp đồng xây dựng	725.380.000.350	363.330.087.380
	<u><u>1.027.312.308.549</u></u>	<u><u>572.591.681.776</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u><u>220.299.597.141</u></u>	<u><u>85.048.952.318</u></u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.306.344.168	160.972.408.135
Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	7.868.494.539	7.791.091.280
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	682.977.677.263	336.799.521.507
	<u><u>942.152.515.970</u></u>	<u><u>505.563.020.922</u></u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.290.839	341.340.514
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	141.008.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	887.562.337	17.867.271
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.200	-
	<u><u>1.366.857.376</u></u>	<u><u>500.216.185</u></u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	821.921.312	1.116.949.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá	559.759.980	235.100.292
Chi phí tài chính khác	-	6.760.005
	<u>1.381.681.292</u>	<u>1.358.810.096</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.055.555.796	1.173.150.460
Chi phí vật liệu, bao bì	5.734.588.394	6.963.019.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.132.868	291.132.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.961.509.747	6.127.447.816
Chi phí khác bằng tiền	847.902.538	529.812.963
	<u>14.890.689.343</u>	<u>15.084.563.675</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.501.038.918	11.089.696.615
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.765.694.611	1.256.013.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.085.210.163	1.882.747.315
Chi phí dự phòng	(1.504.879.507)	8.148.457.123
Thuế, phí, và lệ phí	3.543.758.557	26.255.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.481.446.102	3.364.980.340
Chi phí khác bằng tiền	12.307.313.551	7.780.066.794
	<u>44.179.582.395</u>	<u>33.548.217.262</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.150.000	-
Tiền phạt thu được	69.047.250	94.237.621
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	19.585.434.102	10.006.949.120
Thu nhập khác	204.445.616	941.103.836
	<u>19.879.076.968</u>	<u>11.042.290.577</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	907.495.098	647.890.275
Chi phí khác	30.043.416	61.831.481
	937.538.514	709.721.756

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.016.235.379	27.869.854.827
Các khoản điều chỉnh tăng	1.986.651.081	954.309.870
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	875.744.732	211.325.079
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	174.374.701	599.859.942
- <i>Khấu hao xe ô tô</i>	205.385.071	143.124.849
- <i>Loại trừ khoản lỗ tại Công ty con - Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC</i>	731.146.577	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(141.008.400)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(141.008.400)
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.002.886.460	28.683.156.297
Chi phí thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế (thuế suất 22%)	10.340.635.021	6.310.294.385
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	354.985.753	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.695.620.774	6.310.294.385
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.248.292.649	4.167.761.112
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.140.344.506)	(6.229.762.848)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.803.568.917	4.248.292.649

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.015.767.890	21.349.049.277
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.015.767.890	21.349.049.277
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.116.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.002	2.630

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.019.513.278	246.047.635.471
Chi phí nhân công	205.867.761.185	136.953.494.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.743.082.219	39.785.276.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.775.169.347	48.453.413.515
Chi phí khác bằng tiền	88.922.133.587	43.518.507.857
	<u>803.327.659.616</u>	<u>514.758.327.959</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.454.453.849	-	14.125.270.852	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.914.177.221	(3.430.913.550)	102.966.856.153	(13.964.673.353)
Đầu tư dài hạn	6.179.000.000	-	6.179.000.000	-
Cộng	<u>298.547.631.070</u>	<u>(3.430.913.550)</u>	<u>123.271.127.005</u>	<u>(13.964.673.353)</u>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	198.971.452.165	79.606.262.521
Chi phí phải trả	31.439.113.623	11.623.560.976
Cộng	<u>230.410.565.788</u>	<u>91.229.823.497</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.454.453.849	-	48.454.453.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.483.263.671	-	240.483.263.671
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
	288.937.717.520	6.179.000.000	295.116.717.520
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.125.270.852	-	14.125.270.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.002.182.800	-	89.002.182.800
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
	103.127.453.652	6.179.000.000	109.306.453.652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán, phải trả khác	192.790.636.241	6.180.815.924	198.971.452.165
Chi phí phải trả	31.439.113.623	-	31.439.113.623
	<u>224.229.749.864</u>	<u>6.180.815.924</u>	<u>230.410.565.788</u>
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán, phải trả khác	73.181.296.247	6.424.966.274	79.606.262.521
Chi phí phải trả	11.623.560.976	-	11.623.560.976
	<u>84.804.857.223</u>	<u>6.424.966.274</u>	<u>91.229.823.497</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm 2015</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.985.707.766

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.985.707.766
---	----------------

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.574.298.436	17.358.009.763	725.380.000.350	1.027.312.308.549
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.267.954.268	9.489.515.224	42.402.323.087	85.159.792.579
Tài sản bộ phận				
Chi phí mua tài sản cố định	38.628.758.335	-	-	38.628.758.335
Tài sản bộ phận phân bổ	553.935.113.918	4.910.398.201	2.114.545.706	560.960.057.825
Tài sản không phân bổ	-	-	-	60.195.171.242
Tổng tài sản	553.935.113.918	4.910.398.201	2.114.545.706	621.155.229.067
Nợ phải trả của các bộ phận	403.059.326.077	-	59.852.653.638	462.911.979.715
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.539.054.075
Tổng Nợ phải trả	403.059.326.077	-	59.852.653.638	465.451.033.790

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Doanh thu xây lắp	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex		2.804.859.199	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I		3.116.208.206	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II		9.638.351.908	10.268.321.700
- Công ty Xăng dầu B12		1.326.889.178	4.341.233.496
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		125.903.466.134	19.220.047.382
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		17.756.208.350	18.128.816.319

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	14.272.221.087	14.483.593.972
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	2.967.896.786	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	42.513.496.293	18.606.939.449
Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	2.228.635.467
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	621.126.000	623.108.000
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	3.705.301.073	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	7.754.200.000	782.600.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1.440.000.000	90.000.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	771.289.869	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>
		VND
		<u>Năm 2014</u>
		VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	Chung thành viên góp vốn	
- Công ty Xăng dầu B12		33.200.696
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		69.641.892.522
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		2.205.599.116
- Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex		715.466.110
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		2.298.668.626
		283.227.326
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	7.924.315.948
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	351.220.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	49.189.123.165	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	2.516.800	111.192.400
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	207.054.000	63.054.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	341.844.329

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I		744.668.069	3.047.000.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III		3.329.200.000	2.086.200.000
- Công ty Xăng dầu B12		-	775.293.700
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		-	1.176.640.608
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		5.997.981.401	6.272.158.083
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		-	1.898.000.000
- Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex		-	814.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
- Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát		513.783.540	628.357.348

3-C
TY
H HUU
KIEM TO
ASO
KIEM-T

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi VND
a/ Bảng Cân đối kế toán						
135	Các khoản phải thu khác	1.695.548.312	136	Phải thu ngắn hạn khác	30.447.660.911	28.752.112.599
158	Tài sản ngắn hạn khác	28.831.051.162	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(28.831.051.162)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.683.730.294	159	Tài sản thiếu chờ xử lý	78.938.563	78.938.563
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	319	Phải trả ngắn hạn khác	9.258.764.020	(6.424.966.274)
			337	Phải trả dài hạn khác	6.424.966.274	6.424.966.274
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.276.340.688	411	Vốn góp của chủ sở hữu	85.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.063.878.272	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	85.000.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.096.349.251	418	Quỹ đầu tư phát triển	20.340.218.960	5.063.878.272
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.096.349.251	(5.063.878.272)
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	(43.694.010)	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	-	-

duy

Phạm Thành Công



Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	900.000.000	-	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	6.179.000.000	-	6.179.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.179.000.000	-	1.179.000.000	-
	7.079.000.000	-	7.079.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30%	30%	Tư vấn xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Thông tin chi tiết về đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	Hà Nội	2,5%	2,5%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Hà Nội	0,0076%	0,0076%	Kinh doanh xăng dầu



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.224.414.790	130.342.424.316	94.991.655.290	1.383.069.225	495.881.818	349.437.445.439
Số tăng trong năm	17.718.738.404	8.796.454.929	21.588.517.272	182.472.728	460.818.182	48.747.001.515
- Mua trong năm	-	8.095.176.329	21.588.517.272	182.472.728	460.818.182	30.326.984.511
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.718.738.404	701.278.600	-	-	-	18.420.017.004
Số giảm trong năm	-	-	(534.255.086)	-	-	(534.255.086)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(534.255.086)	-	-	(534.255.086)
Số dư cuối năm	139.943.153.194	139.138.879.245	116.045.917.476	1.565.541.953	956.700.000	397.650.191.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.283.087.565	59.307.829.981	55.555.487.346	714.774.824	259.136.795	149.120.316.511
Số tăng trong năm	9.968.879.053	18.923.731.497	15.397.792.535	228.924.270	199.754.864	44.719.082.219
- Khấu hao trong năm	9.968.879.053	18.923.731.497	15.397.792.535	228.924.270	199.754.864	44.719.082.219
Số giảm trong năm	-	-	(534.255.086)	-	-	(534.255.086)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(534.255.086)	-	-	(534.255.086)
Số dư cuối năm	43.251.966.618	78.231.561.478	70.419.024.795	943.699.094	458.891.659	193.305.143.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	88.941.327.225	71.034.594.335	39.436.167.944	668.294.401	236.745.023	200.317.128.928
Tại ngày cuối năm	96.691.186.576	60.907.317.767	45.626.892.681	621.842.859	497.808.341	204.345.048.224

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 4.4677.176.478 đồng

Nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các đối tượng ngoài Công ty (Thuyết minh 10):

- Nguyên giá: 9.628.985.913 VND

- Giá trị còn lại: 6.180.815.924 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối
	năm	năm	năm	trong năm	năm	năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.033.096.365	27.194.874.828	27.295.800.630	603.753.372	5.328.417.191
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	432.153.564	484.819.756	52.666.192	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.248.292.649	10.695.620.774	7.140.344.506	-	7.803.568.917
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	80.987.961	834.924.686	753.254.646	-	162.658.001
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	5.858.932.585	3.558.189.057	-	2.300.743.528
- Các loại thuế khác	-	-	309.923.118	18.415.438	-	291.507.680
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	313.562.000	313.562.000	-	-
	-	10.362.376.975	45.639.991.555	39.564.386.033	656.419.564	15.886.895.317

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.999.140.000	60.042.000	7.849.549.801	17.736.199.423	19.700.013.151	3.346.908.225	108.691.852.600							
Tăng vốn trong năm trước	25.000.860.000	-	-	-	-	-	25.000.860.000							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.349.049.277	210.511.165	21.559.560.442							
Giảm vốn trong năm trước	-	(60.042.000)	(5.900.768.985)	(4.038.279.015)	-	-	(9.999.090.000)							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.642.298.552	(17.817.713.177)	(161.097.708)	(11.336.512.333)							
Giảm khác	-	-	-	-	(135.000.000)	-	(135.000.000)							
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	-	1.948.780.816	20.340.218.960	23.096.349.251	3.396.321.682	133.781.670.709							
Tăng vốn trong năm nay	-	-	48.510.000	-	-	3.145.800.000	3.194.310.000							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	34.015.767.890	304.846.715	34.320.614.605							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.636.067.719	(20.948.817.206)	(165.073.350)	(15.477.822.837)							
Giảm khác	-	-	-	-	(114.577.200)	-	(114.577.200)							
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	-	1.997.290.816	25.976.286.679	36.048.722.735	6.681.895.047	155.704.195.277							

Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau

	Công ty mẹ		Các công ty con (*)		Tổng Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5.212.991.169		423.076.550	5.636.067.719		
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.023.665.685		243.645.987	2.267.311.672		
- Thường cho bộ máy quản lý điều hành	250.000.000		-	250.000.000		
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (85.000.000.000 đồng) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	12.750.000.000		-	12.750.000.000		
	20.236.656.854		666.722.537	20.903.379.391		

(*) Số liệu tại các Công ty con, Công ty liên kết đã điều chỉnh theo tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ.

